



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 023/08/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 076/08/2024	Ngày / Date: 30/08/2024
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : VIỆN PASTEUR NHA TRANG
Địa chỉ / Address : 8 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : 105 Võ Nguyên Giáp, Khu phố 2, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa. Ký hiệu: QT02-2
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 06/08/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 07/08/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 07/08/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 3
2	E.coli ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 1
3	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
4	Clo dư ^(a) (mg/l)	Method HACH 1407799	0,3	0,2 - 1
5	Độ đục ^(a) (NTU)	SMEWW-2130 B:2017	< 0,1	2
6	Màu ^(a) (Pt/Co)	SMEWW - 2120 B:2023	< 5	15
7	Mùi, vị ^(a)	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(a)	SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017	7,0	6 - 8,5
9	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
11	Amoni ^(a) (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
12	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
13	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,011	0,7
14	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,3
15	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
16	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	< 0,4	2
18	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017	8,0	250
19	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	0,001	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
(This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.)
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



6-8-10 Trần Phú, Nha Trang



0258 3811856 - 077 384 32 38



www.ipn.org.vn



labmoitruongipn@gmail.com

21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300
22	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	0,1
25	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	6,957	200
26	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,2
27	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	1,48	2
29	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
30	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	0,06	0,3
31	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,003	0,01
32	Sunphat ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	2,42	250
33	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/l)	EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	42,0	1.000
36	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
40	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	1
48	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.700
50	Xylen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epiclohydrin ^(a) (µg/l)	US EPA	< 0,04	0,4
56	Hexacloro butadien ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20

63	Aldicarb ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,2
68	Clorotoluron ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
83	Trifuralin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
84	2,4,6 - Tricloropheno ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
86	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	60
87	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	28,54	100
88	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
89	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	70
90	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	100
91	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	20
92	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
93	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/l)	EPA 556	< 25	900
94	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,1	3
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
96	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	200
97	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 0,1	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2012/BYT)



Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH/
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT**



Hồ Văn Quốc

**VI. VIỆN TRƯỞNG/
DIRECTOR
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Đông





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 024/08/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 077/08/2024	Ngày / Date: 30/08/2024
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : VIỆN PASTEUR NHA TRANG
Địa chỉ / Address : 8 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : 218 đường 2/4, khu phố 6, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa. Ký hiệu: QT02-3
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 06/08/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 07/08/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 07/08/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 3
2	E.coli ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 1
3	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
4	Clo dư ^(a) (mg/l)	Method HACH 1407799	0,3	0,2 - 1
5	Độ đục ^(a) (NTU)	SMEWW-2130 B:2017	< 0,1	2
6	Màu ^(a) (Pt/Co)	SMEWW - 2120 B:2023	< 5	15
7	Mùi, vị ^(a)	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(a)	SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017	7,0	6 - 8,5
9	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
11	Amoni ^(a) (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
12	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
13	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,01	0,7
14	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,3
15	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
16	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	< 0,4	2
18	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017	8,0	250
19	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300
22	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	0,1
25	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	6,736	200
26	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	0,129	0,2
27	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	1,48	2
29	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
30	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,003	0,01
32	Sunphat ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	2,44	250
33	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/l)	EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	42,0	1.000
36	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
40	Cacbontetracolorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
42	Tetracoloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	1
48	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.700
50	Xylen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epidohydrin ^(a) (µg/l)	US EPA	< 0,04	0,4
56	Hexacoloro butadien ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (ua/l)	USEP 525.3	< 1	20



63	Aldicarb ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,2
68	Clorotoluron ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
83	Trifluralin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
86	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	60
87	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	2,86	100
88	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
89	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	70
90	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	100
91	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	20
92	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
93	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/l)	EPA 556	< 25	900
94	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,1	3
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
96	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	200
97	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 0,1	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)



Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

**PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH/
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT**



Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG/

✓ DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 022/08/2024/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 075/08/2024	Ngày / Date: 30/08/2024
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : VIỆN PASTEUR NHA TRANG
Địa chỉ / Address : 8 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước - 163 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa. Ký hiệu: QT02-1
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 06/08/2024
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 07/08/2024
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 07/08/2024
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 3
2	E.coli ^(a) (CFU/100ml)	ISO 9308-1:2014	0	< 1
3	Asen ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
4	Clo dư ^(a) (mg/l)	Method HACH 1407799	0,7	0,2 - 1
5	Độ đục ^(a) (NTU)	SMEWW-2130 B:2017	< 0,1	2
6	Màu ^(a) (Pt/Co)	SMEWW - 2120 B:2023	< 5	15
7	Mùi, vị ^(a)	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8	pH ^(a)	SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017	7,3	6 - 8,5
9	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100ml)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
10	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100ml)	ISO 16266:2006	0	< 1
11	Amoni ^(a) (mgN/l)	SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017	< 0,1	0,3
12	Antimon ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	< 0,001	0,02
13	Bari ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,009	0,7
14	Bor ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	< 0,005	0,3
15	Cadimi ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
16	Chì ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
17	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/l)	TCVN 6186:1996	< 0,4	2
18	Clorua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017	8,5	250
19	Crôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /l)	SMEWW - 2340 C:2017	< 5	300
22	Florua ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	0,1
25	Natri ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	6,518	200
26	Nhôm ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2023	0,004	0,2
27	Niken ^(a) (mg/l)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	1,55	2
29	Nitrit ^(a) (mgN/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,02	0,05
30	Sắt ^(a) (mg/l)	SMEWW-3500 Fe-B:2017	0,06	0,3
31	Selen ^(a) (mg/l)	SMEWW-3125:2017	0,003	0,01
32	Sunphat ^(a) (mg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	2,5	250
33	Sunfua ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/l)	EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/l)	SMEWW - 2540 C:2017	43,0	1.000
36	Xianua ⁽¹⁾ (mg/l)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))	< 0,002	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
38	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	30
39	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 1,0	50
40	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	2
41	Diclorometan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
42	Tetracloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
43	Tricloroeten ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
44	Vinyl clorua ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
45	Benzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	10
46	Ethylbenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	1
48	Styren ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
49	Toluen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.700
50	Xylen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	500
51	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Monoclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
53	Triclorobenzen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	20
54	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
55	Epichlorhydrin ^(a) (µg/l)	US EPA	< 0,04	0,4
56	Hexacloro butadien ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,37	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,7	1
58	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	40
59	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	20
60	2,4-D ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	30
61	2,4-DB ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	90
62	Alachlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20

63	Aldicarb ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	100
65	Carbofuran ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
66	Chlorpyrifos ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	30
67	Clodane ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,2
68	Clorotoluron ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
69	Cyanazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	0,6
70	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	1
71	Dichloprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	100
72	Fenoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	9
73	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/l)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
74	Isoproturon ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
75	MCPA ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 0,2	2
76	Mecoprop ^(a) (µg/l)	EPA 8321 B	< 2	10
77	Methoxychlor ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
78	Molinate ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	6
79	Pendimethalin ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
80	Permethrin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
81	Propanil ^(a) (µg/l)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
82	Simazine ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 0,02	2
83	Trifuralin ^(a) (µg/l)	USEP 525.3	< 1	20
84	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/l)	USEP 528.1	< 0,01	200
85	Bromat ^(a) (µg/l)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 10	10
86	Bromodichloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	60
87	Bromoform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	14,51	100
88	Chloroform ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	< 0,5	300
89	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	70
90	Dibromochloromethane ^(a) (µg/l)	US EPA 524.3	4,08	100
91	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 1	20
92	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	50
93	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/l)	EPA 556	< 25	900
94	Monochloramin ^(a) (mg/l)	SMEWW - 4500 Cl-G:2023	0,1	3
95	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	20
96	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/l)	US.EPA 552.2	< 2	200
97	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/l)	US.EPA 551.1	< 0,1	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/l)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)



Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

K. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR



Nguyễn Thành Đông

